

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy Hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy Hoạch;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Yên Thành;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 02/01/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh vị trí, ranh giới, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thành;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh vị trí, ranh giới, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thành;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 561/TTr-SNNMT ngày 24/3/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Hoa Thành	Xã Bảo Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.628,16	284,81	691,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.521,91	219,50	306,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13.271,03	219,50	306,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	250,88	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.587,21	20,87	21,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.470,34	34,07	180,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.956,04	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	891,91	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.381,08	-	170,34
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	512,94	9,91	5,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	306,73	0,45	5,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.813,01	309,24	220,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.798,13	- 1,59	43,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	109,89	91,10	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,25	6,32	0,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	298,79	3,10	1,16
2.5	Đất an ninh	CAN	6,80	2,71	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	307,70	28,12	9,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,25	4,23	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,13	0,13	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,76	1,15	0,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,81	17,17	5,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	124,88	3,33	3,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,86	2,10	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	309,98	20,99	1,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,93	7,13	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Hoa Thành	Xã Bảo Thành
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,62	8,81	0,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,23	4,25	1,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	182,20	0,80	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.453,03	142,52	131,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3.679,81	100,73	88,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.635,90	24,70	39,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,41	1,21	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,95	0,70	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,58	0,25	1,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,68	0,52	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13,18	2,33	0,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	85,53	12,07	1,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	47,93	1,48	2,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	40,62	1,86	0,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	510,28	5,12	13,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	897,28	7,52	15,79
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	252,41	0,22	4,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	644,86	7,30	10,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	468,51	15,45	2,24
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	360,03	15,45	1,36
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	17,95	-	0,31
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	90,54	-	0,57
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc Thành	Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	894,01	732,90	1.022,3₃	2.518,2₅	1.117,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc Thành	Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành
1.1	Đất trồng lúa	LUA	304,46	490,91	851,94	364,11	546,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	304,37	490,91	843,73	356,43	546,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,09	-	8,22	7,69	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20,65	18,53	21,80	47,93	27,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115,69	106,25	121,94	384,72	180,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	71,36	-	-	455,36	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	137,23	-	-	12,82	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	240,55	19,83	-	1.232,13	342,19
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,09	42,74	24,73	16,57	21,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,98	54,63	1,93	4,62	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	194,69	276,35	369,61	512,06	303,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	38,30	69,21	80,15	48,27	53,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,30	0,60	0,77	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,19	0,24	0,15	0,10	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,34	6,58	12,50	7,17	9,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	0,15	0,32	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26	0,26	0,67	0,41	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,69	2,72	4,94	3,18	4,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,22	2,08	5,23	3,58	4,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	1,36	1,33	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,96	5,84	5,05	64,22	28,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	3,10	1,19	0,50	0,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,93	2,74	3,86	1,84	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc Thành	Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	61,89	28,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	108,11	166,95	211,63	213,60	163,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	70,86	106,77	163,65	115,48	117,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	34,42	54,88	43,37	95,70	42,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,12	-	1,31	-	0,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	0,30	0,17	-	0,39
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,82	0,90	0,21	0,39	1,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	0,02	0,04	0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	0,36	0,76	-	0,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,86	3,72	2,12	2,01	1,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,26	2,19	1,26	-	0,64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,18	0,54	2,09	1,66	1,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	23,94	16,06	12,77	4,49	11,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,87	8,45	43,34	171,79	35,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,47	0,01	6,32	135,29	0,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,40	8,45	37,03	36,50	35,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,17	-	0,08	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,41	42,83	8,46	37,07	12,27
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3,39	40,47	8,46	15,89	12,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,02	0,48	-	3,42	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	1,87	-	17,76	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hậu Thành	Xã Kim Thành	Xã Lăng Thành	Xã Liên Thành	Xã Long Thành
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.793,20	1.939,09	4.489,23	1.132,86	690,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	490,19	164,89	429,70	687,48	585,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	488,01	147,79	391,38	687,48	583,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,19	17,10	38,32	-	1,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,62	45,18	74,66	17,95	11,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	230,56	193,51	285,71	249,47	83,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	526,82	230,59	741,21	83,55	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17,26	95,92	98,22	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	477,60	1.207,94	2.843,38	71,74	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-			-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,14	1,05	16,35	5,64	3,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	17,04	6,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	550,78	425,21	386,30	400,05	259,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	131,21	19,72	52,81	73,95	50,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,99	0,47	1,34	0,76	1,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	20,33	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	0,25	0,15	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,15	4,77	12,73	9,98	5,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	-	-	0,01	0,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,36	0,31	0,37	0,49	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,96	1,86	11,38	2,94	3,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,18	2,60	0,99	4,71	2,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	1,83	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,09	-	0,24	3,61	10,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,72	-	0,05	1,78	1,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hậu Thành	Xã Kim Thành	Xã Lăng Thành	Xã Liên Thành	Xã Long Thành
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,37	-	0,19	1,83	9,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	357,60	361,24	257,05	234,61	128,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	164,59	78,84	130,45	158,52	90,59
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	189,90	277,36	125,03	73,21	33,85
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,13	2,07	-	-	1,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	0,31	0,57
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,20	0,16	0,47	0,30	0,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04	0,03	0,02	0,06	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,54	-	0,25	0,60	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,19	2,77	0,83	1,62	1,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,71	-	1,21	0,59	1,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,67	0,09	2,86	1,59	2,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	30,35	7,08	14,57	19,37	17,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,01	31,59	23,01	55,59	40,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,14	-	0,59	18,88	16,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,87	31,59	22,42	36,71	24,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,55	6,44	38,12	12,30	14,93
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5,48	6,44	38,12	9,43	14,54
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,07	-	-	2,87	0,39
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Mã Thành	Xã Minh Thành	Xã Mỹ Thành	Xã Nam Thành	Xã Phú Thành
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	966,43	2.677,86	1.226,61	434,13	884,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	367,00	474,64	340,96	239,89	751,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	321,13	464,67	326,48	239,89	750,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	45,87	9,96	14,47	-	1,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	42,25	185,01	35,49	7,15	0,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	221,42	728,84	393,42	126,55	108,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	170,77	252,39	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	315,91	1.065,42	191,07	45,79	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,13	49,60	9,96	3,03	17,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,73	3,59	3,33	11,72	6,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	273,16	596,90	295,22	166,25	269,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	48,13	83,37	59,09	42,47	72,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,94	1,42	0,31	0,41	0,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	76,44	-	1,00	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,25	0,19	0,22	0,20	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,83	10,82	12,48	3,73	5,84
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15	-	4,98	0,05	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,31	0,70	0,27	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,06	3,18	2,95	2,09	3,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,43	7,33	3,84	1,32	1,64
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	- 0,03	8,32	0,53	7,30	3,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin	SCT	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Mã Thành	Xã Minh Thành	Xã Mỹ Thành	Xã Nam Thành	Xã Phú Thành
	tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19	0,53	-	0,10	0,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	- 0,22	7,78	0,53	1,16	2,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	6,05	0,57
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	175,18	311,88	170,97	94,15	155,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	109,33	200,72	115,03	59,51	111,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	64,05	107,57	54,15	31,47	38,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	0,14	0,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,28	1,35	-	-	0,51
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,17	0,09	0,13	0,04	0,14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,05	0,02	0,02	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,49	0,37	0,30	-	0,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,77	1,74	1,33	2,98	2,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,37	0,52	6,10	-	0,67
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,22	2,91	2,76	1,15	0,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	21,84	42,58	28,14	14,72	16,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	14,44	58,34	14,63	1,11	13,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,71	0,07	0,38	0,53	1,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,73	58,27	14,25	0,59	12,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,11	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,13	3,84	8,85	54,15	14,37
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,20	3,84	8,81	4,80	9,94
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,93	-	0,04	-	3,17
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	49,36	1,26
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Phúc Thành	Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tăng Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.091,32	1.791,21	1.149,61	580,43	1.827,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	516,79	299,49	313,06	254,28	453,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	516,55	299,49	312,09	254,28	453,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,24	-	0,98	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	55,28	87,20	78,91	1,03	25,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	253,28	262,92	252,04	171,08	348,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	93,77	491,79	-	-	131,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,16	-	-	96,43	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	142,76	599,98	488,49	41,26	790,56
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,04	43,28	16,02	1,57	26,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,25	6,55	1,09	14,79	52,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	476,74	321,88	339,97	230,15	743,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	61,34	51,83	51,92	38,22	81,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	0,88	0,85	0,65	0,89
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,18	-	-	1,13	147,36
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	0,14	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,07	10,69	8,11	13,55	13,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08	-	0,11	2,45	0,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,25	0,86	0,53	5,34	0,53
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,58	5,10	3,39	2,93	3,70
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,15	4,73	4,08	2,83	9,34
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,46	0,46	39,48	16,32	10,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,26	0,11	-	0,15	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Phúc Thành	Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tăng Thành	Xã Tân Thành
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20	-	0,46	12,20	5,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0,35	39,02	3,96	4,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	336,98	235,94	215,40	126,74	402,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	133,69	103,36	146,60	81,75	115,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	193,82	130,77	61,04	40,99	284,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,88	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,15	-	3,90	0,25	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,33	0,19	0,17	0,33	0,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	0,02	0,03	0,02	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,40	0,21	-	0,96	1,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,69	1,39	3,66	2,44	1,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,83	0,98	0,05	-	1,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,11	0,29	1,42	0,98	0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	11,82	6,31	20,04	10,75	11,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	48,60	14,51	2,56	21,70	73,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,60	-	0,96	1,21	24,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	45,00	14,51	1,60	20,49	49,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26,92	9,72	22,67	12,21	3,65
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	19,89	9,72	20,01	9,48	2,45
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,17	-	2,67	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	6,87	-	-	2,74	1,20
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Tây Thành	Xã Thịnh Thành	Xã Thọ Thành	Xã Tiến Thành	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.884,3₅	2.551,2₇	572,78	3.515,1₃	619,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	240,49	287,53	464,98	375,24	246,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	168,59	285,71	464,69	346,37	246,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,89	1,81	0,28	28,88	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	137,32	208,20	0,40	148,49	8,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	452,75	589,55	60,00	413,52	124,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	492,38	369,26	-	607,18	140,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	534,93	1.048,2 ₆	- 0,01	1.949,5 ₈	95,41
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			-		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,46	47,53	24,30	15,48	1,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,03	0,95	23,11	5,63	2,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	298,56	388,84	221,77	332,94	161,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	58,81	53,36	43,76	47,52	35,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,78	0,93	0,48	0,30	0,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	22,83	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,15	0,23	-	0,20	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,09	9,55	9,25	3,07	4,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07	0,23	0,24	0,09	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,23	0,26	0,36	0,05	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,56	3,96	3,01	0,81	2,74
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,23	5,10	5,64	1,95	1,43
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	0,16	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,46	0,47	12,60	0,05	30,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	9,80	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30	0,39	1,61	-	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Tây Thành	Xã Thịnh Thành	Xã Thọ Thành	Xã Tiến Thành	Xã Trung Thành
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16	0,08	1,18	0,05	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	29,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	201,59	250,85	131,52	250,45	88,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	114,62	142,47	95,38	103,93	63,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,29	105,67	33,03	143,93	23,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	1,30	-	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,01	-	0,28	-	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,16	0,10	0,36	0,08	0,27
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05	0,02	0,02	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,63	0,34	0,39	0,63	0,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,84	2,25	0,76	1,84	1,37
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,11	0,28	1,53	-	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,50	0,79	0,78	0,06	0,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	14,05	30,98	14,64	5,10	1,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,03	18,57	7,21	26,19	0,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,22	-	0,93	0,51	0,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,81	18,57	6,28	25,69	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,32	14,12	4,45	2,26	9,60
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	14,32	14,12	2,08	2,26	2,94
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	0,12
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	2,36	-	6,55
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Văn Thành	Xã Văn Tụ	Xã Viên Thành	Xã Vĩnh Thành	Xã Xuân Thành
(1)	(2)	(3)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp	NNP	666,42	1,402,57	656,12	883,85	939,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	411,72	915,86	252,97	521,10	353,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	411,72	915,86	252,97	521,10	353,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	0,09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,64	35,10	92,09	31,72	14,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168,90	290,29	99,42	139,91	99,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	97,77	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	5,07	424,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39,10	48,02	203,14	140,04	35,69
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,02	3,79	0,28	28,60	4,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,03	11,75	8,22	17,41	6,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	297,62	390,89	215,21	298,94	285,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,27	95,54	64,40	54,54	46,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	18,79	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23	0,90	0,42	1,04	0,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	6,34	14,90
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	0,20	0,17	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,46	16,85	6,42	8,81	5,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,52	0,18	0,11	0,04	0,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,38	0,81	0,21	0,11	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,39	8,32	3,38	3,80	3,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,16	7,32	2,10	4,87	1,81
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0,22	0,63	-	0,18
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,44	18,03	7,41	0,43	0,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,95	0,51	0,03	0,08	0,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	0,09	16,22	1,57	0,35	0,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Văn Thành	Xã Vân Tụ	Xã Viên Thành	Xã Vĩnh Thành	Xã Xuân Thành
	nông nghiệp						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,40	1,30	5,81	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	157,12	195,82	108,64	180,89	185,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	117,46	152,56	81,53	138,12	106,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,32	40,43	25,94	40,92	67,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	0,03	-	0,10	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,53	0,26	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,25	0,68	0,29	0,10	0,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	0,15	0,01	0,07	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	0,43	-	-	0,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,54	1,27	0,86	1,59	11,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	4,60	-	-	11,60
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,95	1,50	0,99	2,15	0,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,34	22,04	18,83	11,48	14,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	46,03	35,61	7,91	33,08	4,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,95	4,20	0,27	19,54	0,95
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	45,08	31,41	7,64	13,54	3,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,34	3,84	8,43	21,24	8,35
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,34	3,73	8,43	21,06	8,35
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,00	0,11	-	0,18	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC					

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Hoa Thành	Xã Bảo Thành	Xã Bắc Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	283,58	40,94	5,49	4,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	159,02	38,09	5,45	4,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	158,63	38,09	5,45	4,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,39			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25,10	0,32	0,02	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,07	2,02	0,02	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,60			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,79	0,51		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,16	13,74		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,85	1,59		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,61	1,61		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,39	0,28		
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,37			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	ĐYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,35			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,34	1,89		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Hoa Thành	Xã Bảo Thành	Xã Bắc Thành
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,16			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,29			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,89	1,89		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,27	6,58		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,65	3,33		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,44	1,79		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,89			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,17			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,72			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành	Xã Hậu Thành
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,42	3,69	43,53	27,36	5,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,42	3,30	4,53	0,31	3,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,42	3,30	4,53	0,31	3,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					0,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		0,04	0,01		1,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,32	0,09		0,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			38,90	27,05	0,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,03			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,04	1,33	0,10		0,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,17			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,10		
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,01				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		0,15			0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,15			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin	SCT					0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành	Xã Hậu Thành
	tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	1,01			0,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,02	0,80			0,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					0,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					0,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Kim Thành	Xã Lăng Thành	Xã Liên Thành	Xã Long Thành	Xã Mã Thành
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,41	17,60	0,13	1,63	6,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,28	3,66	0,08	1,44	3,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,28	3,64	0,08	1,44	3,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		0,02			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		10,3	0,03	0,02	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,09	1,03	0,02	0,15	1,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,04	2,58			1,13
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,03		0,02	0,2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,47	2,93		0,53	0,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02	1,24		0,1	0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,01			
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		0,10			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		0,1			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					0,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin	SCT					0,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Kim Thành	Xã Lãng Thành	Xã Liên Thành	Xã Long Thành	Xã Mã Thành
	tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45	1,31		0,19	0,2
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		0,20		0,02	0,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		0,27		0,24	0,2
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				0,1	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0,27		0,14	0,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Minh Thành	Xã Mỹ Thành	Xã Nam Thành	Xã Phú Thành	Xã Phúc Thành
(1)	(2)	(3)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,41	0,63	1,37	0,06	6,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,17	0,50	1,37	0,03	4,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,17	0,5	1,37	0,03	4,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,07	0,13		0,01	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,17			0,02	0,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					0,2
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,01	0,02	0,07		1,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					0,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					0,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Minh Thành	Xã Mỹ Thành	Xã Nam Thành	Xã Phú Thành	Xã Phúc Thành
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,02	0,07		0,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		0,02	0,03		0,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					0,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					0,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tăng Thành	Xã Tân Thành	Xã Tây Thành
(1)	(2)	(3)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,76	20,80	3,02	1,96	3,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,36	2,43	0,84	1,89	2,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,36	2,43	0,84	1,89	2,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,35	8,21	0,01	0,03	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,88	0,02	0,02	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,05	9,28	2,15	0,02	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		2,57		0,48	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,14			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin	SCT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tăng Thành	Xã Tân Thành	Xã Tây Thành
	tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,96		0,48	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		0,72		0,10	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1,47			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		0,07			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1,40			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thịnh Thành	Xã Thọ Thành	Xã Tiến Thành	Xã Trung Thành	Xã Văn Thành
(1)	(2)	(3)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,34	16,93	5,68	6,27	42,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,25	16,92	2,67	4,35	41,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,25	16,92	2,67	4,35	41,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,09		0,04	1,79	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				0,13	0,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		0,01	2,97		0,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		2,14	0,92	0,24	5,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,50		0,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			0,08		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			0,08		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin	SCT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Thịnh Thành	Xã Thọ Thành	Xã Tiến Thành	Xã Trung Thành	Xã Văn Thành
	tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2,14	0,27	0,23	4,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		1,74		0,15	2,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					0,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			0,07	0,01	0,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			0,07	0,01	0,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Vân Tụ	Xã Viên Thành	Xã Vĩnh Thành	Xã Xuân Thành
(1)	(2)	(3)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,29	6,05	1,11	4,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,27	0,22	1,11	4,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,27	0,22	1,11	4,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,01	0,01		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,01			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		5,82		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,04	0,94	0,17	0,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			0,17	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			0,17	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,04			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Vân Tụ	Xã Viên Thành	Xã Vĩnh Thành	Xã Xuân Thành
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,04			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,94		0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		0,31		0,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD				0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Hoa Thành	Xã Bảo Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	303,35	44,75	5,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	179,03	41,92	5,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,06	0,31	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,86	2,01	0,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,60	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,80	0,51	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		9,72	0,28	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp	MHT/PNC	5,45	0,04	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Hòa Thành	Xã Bảo Thành
	được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,1	0,24	0
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,17		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0	-	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc Thành	Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,05	1,42	5,11	43,53	27,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,02	1,42	4,72	4,53	0,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,01	-	0,04	0,01	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,02	-	0,32	0,09	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	38,90	27,05
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	0,03	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc Thành	Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	0,04	0,12	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC		0,04	0,06		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0	0	0,06	0	0
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc Thành	Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0	0	-	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hậu Thành	Xã Kim Thành	Xã Lăng Thành	Xã Liên Thành	Xã Long Thành
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,33	0,41	17,60	0,13	5,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,48	0,28	3,66	0,08	5,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1,44	-	10,30	0,03	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,21	0,09	1,03	0,02	0,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,20	0,04	2,58	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	0,03	-	0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong	RSX/NNP	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hậu Thành	Xã Kim Thành	Xã Lăng Thành	Xã Liên Thành	Xã Long Thành
	nhóm đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,03	-	-	-	0,76
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC					0,38
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,03	0	0	-	0,04
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					0,34
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	0	0	-	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Mã Thành	Xã Minh Thành	Xã Mỹ Thành	Xã Nam Thành	Xã Phú Thành
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,05	0,41	0,63	1,37	0,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,23	0,17	0,50	1,37	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,46	0,07	0,13	-	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,03	0,17	-	-	0,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,13	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	-	0,04	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại	MHT/PNC				0,02	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Mã Thành	Xã Minh Thành	Xã Mỹ Thành	Xã Nam Thành	Xã Phú Thành
	Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0	-	-	0,02	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Phúc Thành	Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tăng Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,34	2,76	20,80	12,17	1,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,78	2,36	2,43	9,99	1,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,65	0,35	8,21	0,01	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,71	-	0,88	0,02	0,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,20	0,05	9,28	2,15	0,02
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Phúc Thành	Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tăng Thành	Xã Tân Thành
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	1,47	3,66	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			1,45	1,83	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-	-	0,02	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi	MHT/CSK				1,83	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Phúc Thành	Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tân Thành	Xã Tân Thành
	nông nghiệp						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Tây Thành	Xã Thịnh Thành	Xã Thọ Thành	Xã Tiến Thành	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3,55	0,34	17,79	5,68	6,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,86	0,25	17,78	2,67	4,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,69	0,09	-	0,04	1,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	-	-	-	0,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	0,01	2,97	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác	RPH/NNP	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Tây Thành	Xã Thịnh Thành	Xã Thọ Thành	Xã Tiến Thành	Xã Trung Thành
	trong nhóm đất nông nghiệp						
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	1,50	-	0,41
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			1,20		0,21
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-	-	0,30	-	0,20
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Văn Thành	Xã Văn Tụ	Xã Viên Thành	Xã Vĩnh Thành	Xã Xuân Thành
(1)	(2)	(3)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	43,66	1,29	6,05	1,11	4,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,22	1,27	0,22	1,11	4,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,33	0,01	0,01	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,91	0,01	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,20	-	5,82	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,31	0,04	-	-	0,06
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại	MHT/PNC	0,19				0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Văn Thành	Xã Văn Tụ	Xã Viên Thành	Xã Vĩnh Thành	Xã Xuân Thành
	Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,12	0,04	-	-	0,03
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị tính: ha Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Hoa Thành	Xã Bảo Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Hoa Thành	Xã Bảo Thành
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,89	0,39	0,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,28	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,57	0,01	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,15	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,34	0,07	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,07	0,07	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,92	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,33	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,51	0,31	0,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,32	0,01	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,70	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,20	0,01	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Hoa Thành	Xã Bảo Thành
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,29	0,29	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,04	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc Thành	Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,01	0,01	-	3,27	0,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc Thành	Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	2,72	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	0,92	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	1,80	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,01	0,01	-	0,55	0,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	0,54	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Bắc Thành	Xã Đô Thành	Xã Đông Thành	Xã Đồng Thành	Xã Đức Thành
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01	0,01	-	0,01	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hậu Thành	Xã Kim Thành	Xã Lăng Thành	Xã Liên Thành	Xã Long Thành
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hậu Thành	Xã Kim Thành	Xã Lăng Thành	Xã Liên Thành	Xã Long Thành
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,07	0,20	0,02	0,01	0,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	0,20	0,02	0,01	0,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	0,01	-	0,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	0,20	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hậu Thành	Xã Kim Thành	Xã Lăng Thành	Xã Liên Thành	Xã Long Thành
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	0,01	0,01	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Mã Thành	Xã Minh Thành	Xã Mỹ Thành	Xã Nam Thành	Xã Phú Thành
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Mã Thành	Xã Minh Thành	Xã Mỹ Thành	Xã Nam Thành	Xã Phú Thành
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	0,01	0,02	-	0,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	0,02	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	0,01	-	-	0,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	0,01	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát	DCT	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Mã Thành	Xã Minh Thành	Xã Mỹ Thành	Xã Nam Thành	Xã Phú Thành
	nước						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Phúc Thành	Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tăng Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Phúc Thành	Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tăng Thành	Xã Tân Thành
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,01	-	3,53	0,50	0,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	3,53	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	3,53	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công	CCC	0,01	-	-	0,50	0,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Phúc Thành	Xã Quang Thành	Xã Sơn Thành	Xã Tăng Thành	Xã Tân Thành
	cộng						
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,01	-	-	0,50	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	0,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Tây Thành	Xã Thịnh Thành	Xã Thọ Thành	Xã Tiến Thành	Xã Trung Thành
(1)	(2)	(3)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Tây Thành	Xã Thịnh Thành	Xã Thọ Thành	Xã Tiến Thành	Xã Trung Thành
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,17	0,01	-	0,02	0,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,15	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Tây Thành	Xã Thịnh Thành	Xã Thọ Thành	Xã Tiến Thành	Xã Trung Thành
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	0,01	-	0,02	0,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	0,01	0,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	0,01	-	0,01	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Văn Thành	Xã Văn Tụ	Xã Viên Thành	Xã Vĩnh Thành	Xã Xuân Thành
(1)	(2)	(3)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,63	0,02	0,42	0,01	0,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03	-	0,13	-	0,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,56	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Văn Thành	Xã Văn Tú	Xã Viên Thành	Xã Vĩnh Thành	Xã Xuân Thành
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,04	0,02	0,29	0,01	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,04	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	0,28	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	0,02	0,01	0,01	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

Điều 2. Hủy 27 công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nay không thực hiện, không tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với tổng diện tích 14,88 ha (Có danh mục kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm phương án kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận: //

- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT NN UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP. B. Thắng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

**Các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thành
không tiếp tục thực hiện**

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mở rộng khuôn viên trường mầm non xã Kim Thành	Xã Kim Thành	0,1
2	Quy hoạch xây dựng trường mầm non xã Long Thành	Xã Long Thành	0,92
3	Đường giao thông tuyến Bệnh viện - Hợp Thành (đoạn giao TL 537)	Xã Hợp Thành	0,04
4	Đường giao thông liên vùng Lãng Thành - Phú Thành huyện Yên Thành nối TD 538	Lãng Thành, Phú Thành	2,57
5	Nâng cấp đường giao thông Vùng nguyên liệu cho dự án chế biến gỗ tại Nghệ An	Lãng Thành, Tiến Thành	4,4
6	Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông xóm Đông Yên xã Hồng Thành cũ đi xã Diễn Liên	Xã Phú Thành	0,25
7	Giảm TBA CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm TTĐN khu vực huyện TX Cửa Lò, Hoàng Mai, Nghi Lộc, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Xã Thịnh Thành, Đông Thành, Tăng Thành, TT Hoa Thành, Lãng Thành	0,04
8	Cải tạo nâng cấp ĐZ 971E15.21 sau TBA 110kV Yên Thành lên vận hành cấp điện áp 22kV	Xã Bắc Thành, Xã Trung Thành, Xã Nam Thành, Xã Liên Thành, Xã Minh Thành	0,3
9	Chống quá tải khu vực huyện Yên Thành	Các xã: Kim Thành, Lãng Thành, Minh Thành, Tăng Thành	0,11
10	Chống quá tải khu vực huyện Yên Thành 1	Các xã: Đồng Thành, Liên Thành, Mã Thành, Mỹ Thành, Nam Thành, Thịnh Thành	0,12
11	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: xã Vĩnh Thành, xã Hợp Thành, xã Phú Thành, xã Thọ Thành, xã Đức Thành, xã Đô Thành, xã Tân Thành huyện Yên Thành	Các xã: Vĩnh Thành, Đông Thành, Phú Thành, Thọ Thành, Đức Thành, Đô Thành, Tân Thành	0,17
12	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Nghệ An	Nam Thành, Đồng Thành, Tiến Thành, Bắc Thành, Long	0,26

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
		Thành, Kim Thành, Đô Thành, Lý Thành, Đông Thành, Phúc Thành, Sơn Thành, TT Hoa Thành, Hậu Thành, Tân Thành, Tăng Thành, Minh Thành, Vân Tụ, Quang Thành, Xuân Thành và các xã	
13	Chống quá tải giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTDN khu vực: xã Vĩnh Thành, xã Hợp Thành, xã Phú Thành, xã Thọ Thành, xã Đức Thành, xã Đô Thành, xã Tân Thành huyện Yên Thành.	Vĩnh Thành, Phú Thành, Thọ Thành, Đức Thành, Đô Thành, Tân Thành	0,15
14	Cải tạo nâng cấp đường dây 971E15.21 sau trạm 110 kV Yên Thành lên vận hành cấp điện áp 22kV.	Bắc Thành, Nam Thành, Trung Thành, Liên Thành, Mỹ Thành, Minh Thành, và các xã	0,07
15	Giảm TBA, CQT, giảm bán kính cấp điện giảm TTDN khu vực: Thị xã Cửa Lò, Hoàng Mai, Nghi Lộc, Diên Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu	Xã Liên Thành, Long Thành, Viên Thành, Kim Thành, Quang Thành, Thịnh Thành, Đông Thành, Lãng Thành	0,25
16	Đài tưởng niệm liệt sỹ Xã Hùng Thành	Xã Hậu Thành	0,65
17	Quy hoạch chợ mới xã Hùng Thành	Xã Hậu Thành	0,38
18	Chia lô đất ở vùng Đồng Dung, xóm Long Nam; vùng Thầu đầu, xóm Vũ Kỳ, xã Đồng Thành	Xã Đồng Thành	0,89
19	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật quy hoạch đất ở vùng Cửa Đình	Xã Hậu Thành	0,14
20	Chia lô đất ở đầu giá Cây Mút xóm 12.	Xã Mỹ Thành	0,49
21	Chia lô đầu giá đất ở tại vùng Cây Mút, xóm Lô	xã Mỹ Thành	0,49
22	Chia lô đất ở vùng Đồng Vệ Đền, xóm Trung Nam, xã Quang Thành	Xã Quang Thành	0,49
23	Xây dựng nhà văn hóa, khối 2 Thị trấn Yên Thành	TT Hoa Thành	0,23
24	Mở rộng khuôn viên khu hung táng, cát táng nghĩa trang cồn cỏ Đừu tại khu vực đồng khoai, khối 1 Thị trấn	TT Hoa Thành	0,3

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
25	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phúc Thành	Xã Phúc Thành	0,3
26	Hạ Tầng chia lô đầu giá đất ở tại Đồng Rộc Trìm	Xã Xuân Thành	0,47
27	Cải tạo nâng cấp ĐZ 971E15.21 sau TBA 110kV Yên Thành lên vận hành cấp điện áp 22kV	Xã Bắc Thành, Xã Trung Thành, Xã Nam Thành, Xã Liên Thành, Xã Minh Thành	0,3